

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP HỒ CHÍ MINH

KHOA TIẾNG TRUNG

ĐỀ KIỂM TRA - BÀI 2 (谢谢你)

Môn: Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1

Mã đề: B201

Học kỳ: I

Năm học: 2022 – 2023

Thời gian làm bài: 40 phút

I. KỸ NĂNG

1. Nghe ghi âm, chọn thanh mẫu nghe được và đọc to âm tiết:

____ āng . 

a. jī

b. ch

c. zh

d. sh

2. Nghe ghi âm, chọn vận mẫu nghe được và đọc to âm tiết:

Y _____. 

a. uǎn

b. ǎn

c. uǎ

d. ǎng

3. Nghe ghi âm, chọn phiên âm chữ Hán nghe được: 

a. xièxiè

b. xiēxiè

c. xiēxie

d. xièxie

4. Nghe ghi âm và nói theo mẫu câu:

Ghi âm: 

Trả lời:。

5. Nghe ghi âm và nói theo mẫu:

Ghi âm: 

Trả lời:。

6. Nghe ghi âm và trả lời đối thoại:

A: 

B:。

7. Đọc to phiên âm sau: (yǒu wèntí ma)

8. Chọn phiên âm thích hợp cho hình sau:

- a. jīchǎng
- b. jǐdàn
- c. zúqiú
- d. shǒubiǎo



9. Viết chữ Hán của từ “tạm biệt”:

.....

10. Nhìn hình và viết phiên âm tương ứng:

.....



II. KIẾN THỨC

1. Dấu thanh của “líng” là:

- a. Thanh 1 b. Thanh 2 c. Thanh 3 d. Thanh 4

2. Trong các phiên âm sau, chọn phiên âm đúng của 妈妈:

- a. mà mà b. mà ma c. mā ma d. māmà

3. Nhóm các thanh mẫu thuộc âm đầu lưỡi trước là:

- a. j q x b. z c s c. zh sh ch d. q c sh

4. Thanh mẫu “r ” thuộc nhóm âm:

- a. Âm đầu lưỡi sau b. Âm đầu lưỡi trước c. Âm cuống lưỡi d. Âm mặt lưỡi

5. Vận mẫu của “shǒu” là:

- a. sh b. s c. ou d. iou

6. Khi thanh mẫu được thêm vào trước iou, uei, uen thì các vận mẫu này được viết giản lược thành:

- a. ou, ei, en b. iu, ui, un c. io, ue, ue d. iu, ei, en

7. Hoàn thành hội thoại:

A: xièxie nǚ.

B: _____.

- a. Duìbùqǐ b. Méiguānxì c. Bù xiè d. Nǐ hǎo

8. Hoàn thành hội thoại:

A: zàijiàn.

B: _____.

- a. Xièxiè b. zàijiàn c. Bù kèqì d. Nǐ hǎo

9. Xem tranh, chọn câu trả lời đúng:

- a. líng
b. cài
c. chī
d. shān



10. Xem tranh, chọn câu trả lời đúng:

- a. miàn
b. cài
c. fàn
d. shuǐ



11. Chữ nào sau đây có bộ 口:

- a. 手 b. 门 c. 喝 d. 阴

12. Từ “气” có bao nhiêu nét:

- A. 3 B. 4 C. 5 D. 6

13. Từ “见” có bao nhiêu nét:

- A. 4 B. 5 C. 3 D. 6

14.Nhìn hình và viết chữ Hán:



爬_____

15.Nhìn hình và viết chữ Hán:



_____表

16.Nhìn hình và đoán nghĩa:

- A. 上课
- B. 下课



17.Nhìn hình và đoán nghĩa:

- A. 再见
- B. 你好



18.Nhìn hình và đoán nghĩa:

- A. 哥哥
- B. 爷爷



19.Nhìn hình và đoán nghĩa:

- A. 学生
- B. 老师



20.Điền từ thích hợp vào chỗ trống:

- A. 你好 B. 谢谢 C. 对不起 D. 别客气 E. 再见

例如: (A) , 我叫小明。

1. A:谢谢你。

B: _____。

2. A: _____你。

B: 不谢。

3. A: _____。

B: 没关系。

4. A: 再见。

B: _____。

----- HẾT -----